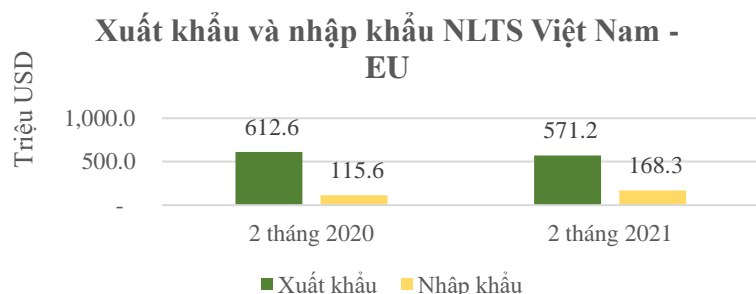


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



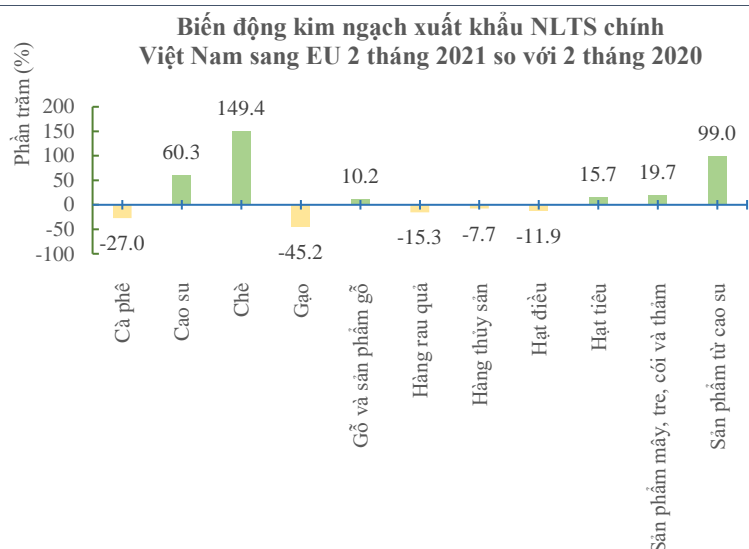
TÌNH HÌNH CHUNG



So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU

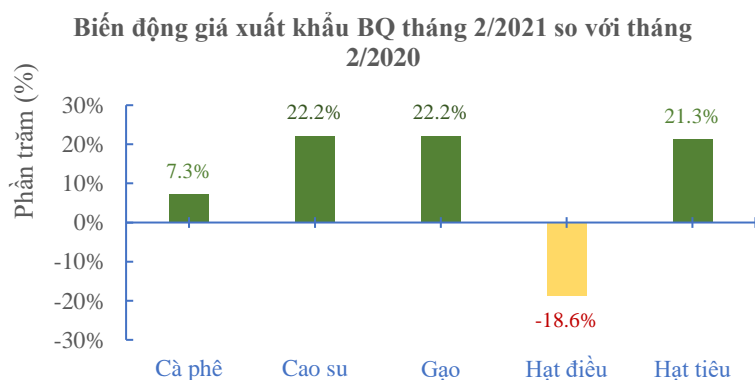
(2 tháng 2020 và 2 tháng 2021)

Xuất khẩu ▼ 6,8%
Nhập Khẩu ▲ 45,7%



So sánh 2 tháng 2021 với 2 tháng 2020

Cà phê ▼ 27,0%
Cao su ▲ 60,3%
Chè ▲ 149,4%
Gạo ▼ 45,2%
Gỗ và SP Gỗ ▲ 10,2%
Rau quả ▼ 15,3%
Thủy sản ▼ 7,7%
Hạt điều ▼ 11,9%
Hạt tiêu ▼ 15,7%
Máy tre đan ▼ 19,7%
SP từ cao su ▲ 99,0%



So sánh giá xuất khẩu tháng 2/2021 với tháng 2/2020

Cà phê ▲ 7,3 %
Cao su ▲ 22,2%
Gạo ▲ 22,2%
Hạt điều ▼ 18,6%
Hạt tiêu ▲ 21,3%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Đại dịch Covid-19 tiếp tục tấn công mạnh vào ngành du lịch của châu Âu, nhất là nhiều nước trong khu vực có nền kinh tế phụ thuộc lớn vào du lịch. Báo cáo mới nhất của Cơ quan Thống kê Liên hiệp châu Âu (Eurostat) ngày 15-3 cho hay, số đêm du khách lưu trú tại châu Âu đã giảm 52% so với năm 2019 do các biện pháp đóng cửa biên giới, hạn chế đi lại nhằm ngăn chặn sự lây lan của Covid-19. Đây là mức giảm chưa từng có của ngành du lịch châu Âu, cho thấy du lịch tiếp tục là ngành công nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Du lịch là một ngành kinh tế quan trọng, cung cấp 27 triệu việc làm cho các quốc gia EU, và đóng góp khoảng 10% GDP của khu vực này.

EC mới đưa ra báo cáo Triển vọng ngắn hạn cho Nông nghiệp EU, trong đó có nhận định về triển vọng một số loại nông sản trong năm 2020/21 như sau: ngũ cốc của EU ước đạt 295,2 triệu tấn, tăng 5,3% so với năm ngoái; các loại hạt có dầu đạt 16,7 triệu tấn, tăng 3,4%; sản lượng đường giảm xuống mức 14,4 triệu tấn, thấp nhất trong 5 năm gần đây; táo vẫn giữ mức khoảng 11,5 triệu tấn; cam đạt 6,6 triệu tấn, 8% cao hơn năm trước; sữa tăng khoảng 1%, sản lượng thịt bò giảm khoảng 0,9%; sản lượng thịt heo giảm 0,7%; sản lượng gia cầm tăng 1%; sản lượng dê và cừu tăng 2%.

Vào cuối tháng 2/2021, EU đã đưa ra bản cập nhật về Chiến lược Thích nghi biến đổi khí hậu đã đưa ra từ năm 2013. Trong bản cập nhật này, chiến lược đề xuất tăng cường áp dụng các giải pháp thích nghi hướng tới thiên nhiên hơn. Ví dụ: bảo vệ và gìn giữ hệ sinh thái của các vùng đất ngập nước, bờ biển, và đại dương; phát triển không gian xanh đô thị; thúc đẩy và quản lý rừng và đất nông nghiệp bền vững...

Từ năm 2001, nhằm ngăn sự lây lan của bệnh viêm não thể bọt biển có thể lây sang người (hay còn gọi là bệnh bò điên), EC đã đưa ra quy tắc 2001 BSE cấm việc sử dụng protein có nguồn gốc động vật (PAP) vào thức ăn chăn nuôi. Từ đó đến nay, EC mới cho phép sử dụng PAP (không có nguồn gốc từ loài nhai lại như là lợn và gia cầm) trong thức ăn nuôi thủy sản. Tuy nhiên EC đang xem xét có thể nới lỏng hơn nữa, cụ thể là bỏ hẳn quy định cấm này đối với thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.

Về thương mại NLTS với Việt Nam, trong hai tháng 2021, Việt Nam đã xuất khẩu 571,2 triệu USD sang EU, trong khi nhập khẩu 168,2 triệu USD, giảm 6,8% về xuất khẩu và tăng 45,7% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2020. Trong 2 tháng 2021,

trong các mặt hàng nông sản xuất khẩu sang EU, cà phê, gạo, rau quả, thủy sản và hạt điều có xu hướng giảm xuất khẩu với tốc độ -27,0%, -45,2%, -15,3%, -7,7% và -11,9% trong khi cao su, chè, gỗ và sản phẩm từ gỗ, hạt tiêu, sản phẩm mây tre cói và thảm, sản phẩm từ cao su có xu hướng tăng với tốc độ 60,3%, 149,4%, 10,2%, 15,7%, 19,7% và 99,0%.

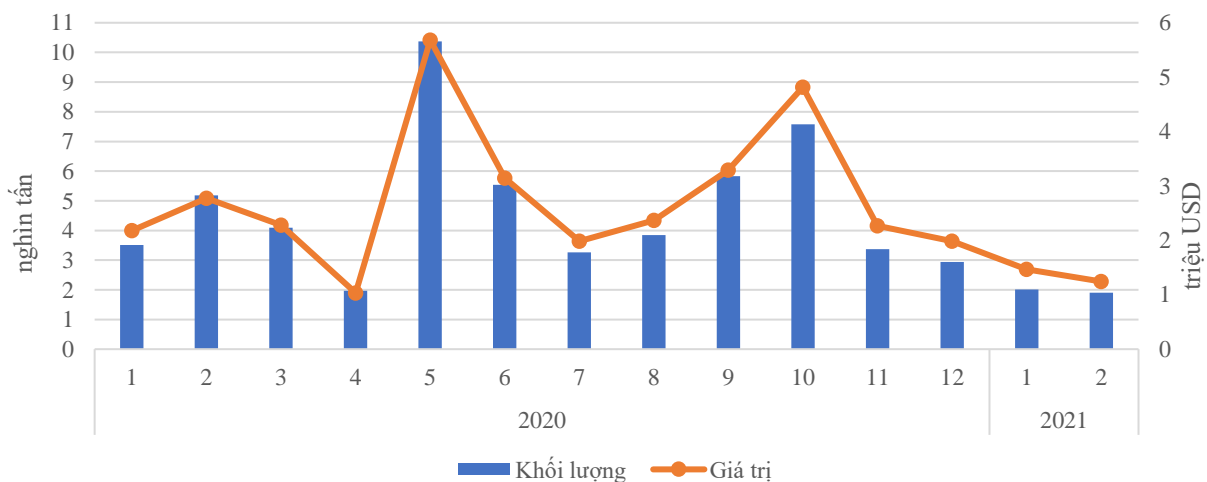
CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo dự báo cập nhật tháng 03/2021 của USDA, sản lượng gạo của EU trong năm 2021 vẫn được dự báo là sẽ đạt xấp xỉ so với năm trước với khoảng 2,0 triệu tấn. Về nhập khẩu, lượng gạo nhập khẩu năm 2021 của EU kỳ vọng sẽ đạt 2,45 triệu tấn, tăng 50 nghìn tấn so với năm ngoái.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 02/2021, Việt Nam xuất khẩu được 1,9 nghìn tấn gạo, trị giá 1,2 triệu USD sang thị trường EU, giảm 5,5% về khối lượng và 15,0% về giá trị so với tháng 01/2021, và giảm 63,2% về khối lượng và 55,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 3,9 nghìn tấn, trị giá 2,7 triệu USD, giảm 54,9% về khối lượng và 45,2% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU

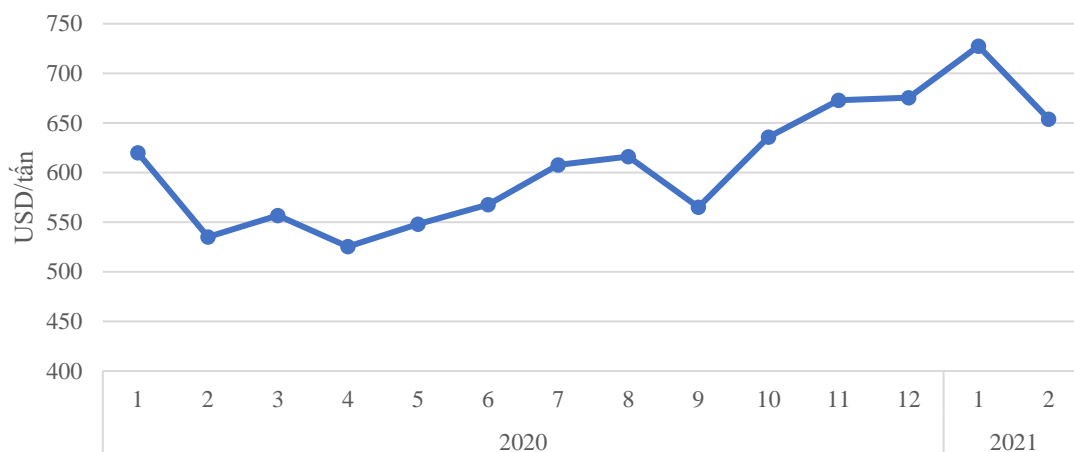


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 02/2021, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 0,9 nghìn tấn, trị giá 0,6 triệu USD (chiếm 47,7% về khối lượng và 50,7% về giá trị); so với tháng 02/2020, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã giảm 76,8% về khối lượng và 71,6% về giá trị. Đứng thứ hai là gạo trắng đạt 470 tấn, trị giá 311,6 nghìn USD (chiếm 24,7% về khối lượng và 25,0% về giá trị); so với tháng 01/2020, xuất khẩu gạo trắng sang EU đã giảm 40,6% về khối lượng nhưng tăng 3,6% về giá trị.

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 02/2021 đạt 654,0 USD/tấn, giảm 10,1% so với tháng 01/2021 nhưng tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2020.

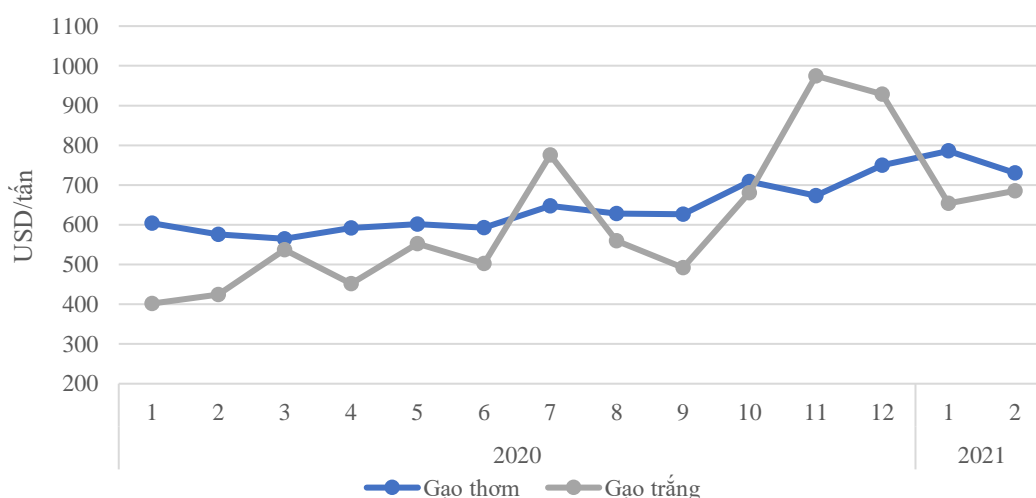
Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá các loại gạo chính xuất khẩu sang thị trường EU có xu hướng tăng giảm trái chiều trong tháng. Giá gạo thơm tháng 02/2021 đạt trung bình 730,2 USD/tấn, giảm 7,1% so với tháng 01/2021 nhưng tăng 26,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo trắng đạt 685,4 USD/tấn, tăng 4,9% so với tháng 01/2021 và 61,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 02/2021, top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Đại Dương Xanh, Công ty TNHH Star Rice và Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời. Ba công ty này lần lượt chiếm 22,4%, 17,5% và 13,9% tổng

kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường EU trong tháng 02/2021. So với cùng kỳ năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của các công ty này ước tính tăng trưởng như sau: Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Đại Dương Xanh giảm 59,3%, Công ty TNHH Star Rice không xuất khẩu sang thị trường này trong tháng 02/2020 nhưng có xuất khẩu trong tháng 02/2021, và Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời giảm 29,6%.

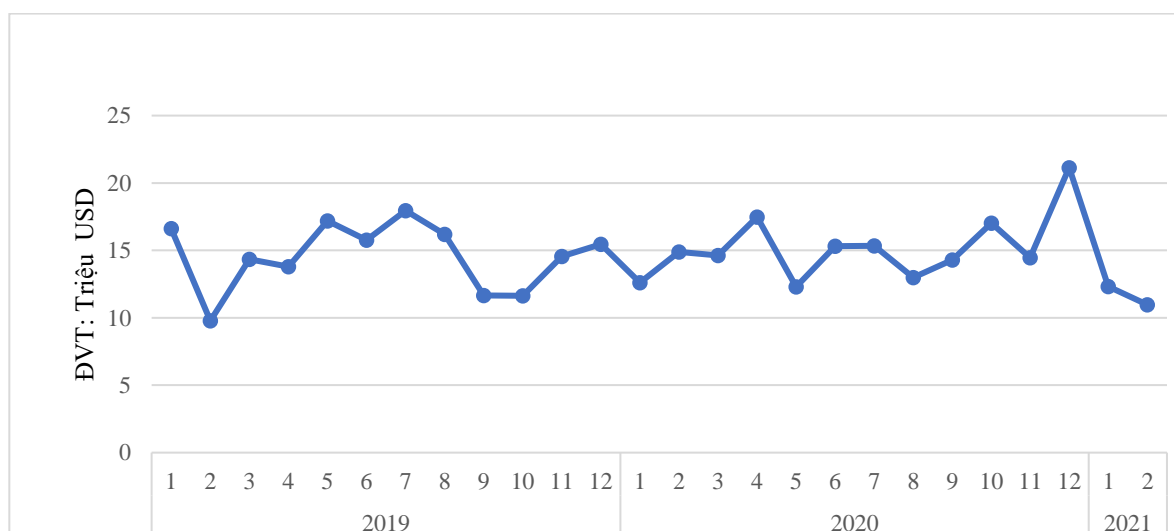
2. RAU QUẢ

Sản lượng chanh của Liên minh châu Âu (EU) năm 2020/21 dự báo sẽ tăng 11% lên 1,6 triệu tấn do thời tiết thuận lợi và diện tích thu hoạch tăng. Tiêu dùng và xuất khẩu cũng tăng nhờ nguồn cung cao hơn, trong khi nhập khẩu dự kiến sẽ giảm.

Mùa nho Namibia và Nam Phi năm nay bắt đầu muộn hơn mọi năm nên nguồn cung lúc đầu vụ ở thị trường Châu Âu bị hạn chế, đẩy giá tăng lên. Sản lượng nho Liên minh Châu Âu (EU) năm 2020/21 dự báo giảm 170.000 tấn xuống còn 1,4 triệu tấn do Italy – quốc gia sản xuất nho hàng đầu trong khu vực - trải qua những đợt băng giá nghiêm trọng trong giai đoạn cây nho ra hoa, sau đó là mưa đá và mưa rào vào mùa thu. Xuất khẩu nho trong niên vụ này dự báo sẽ thấp kỷ lục, chỉ 75.000 tấn, do nguồn cung giảm. Đây sẽ là năm thứ 7 liên tiếp xuất khẩu nho của EU sụt giảm.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 2 năm 2020 đạt 11 triệu USD, chiếm 4,3% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 11,1% so với tháng trước và giảm 26,4% so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 14,9 triệu USD). Tính chung hai tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu đạt 23,3 triệu USD, chiếm 4,1% thị phần và giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 27,5 triệu USD).

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

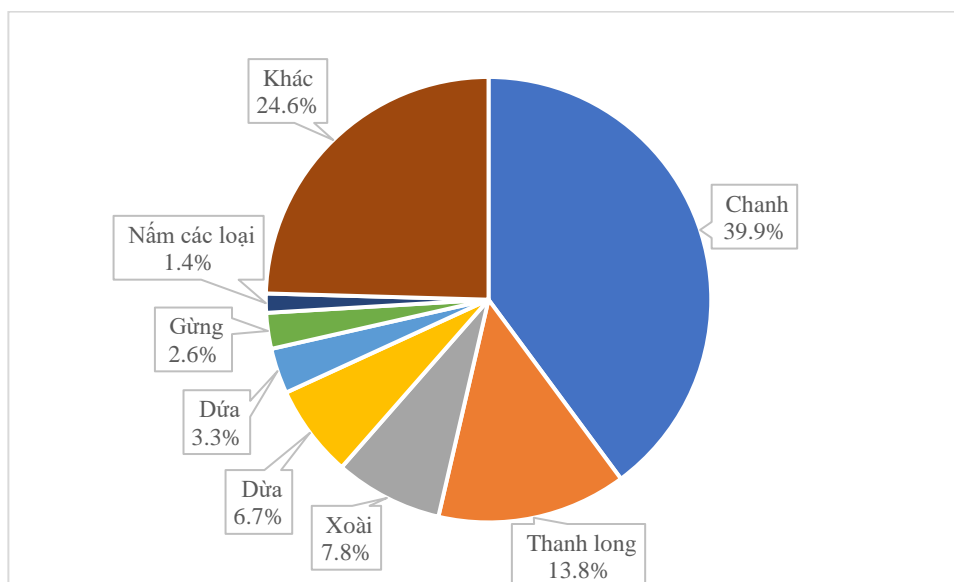


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 2 năm 2021 chủ yếu là trái cây (đạt 9,4 triệu USD, chiếm 85,7% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh...) chiếm tới 63,9% (so cùng kỳ 2020 là 54,5%), trái cây chế biến chiếm 21,8% (cùng kỳ 2020 là 35,0%). Mặt hàng rau đạt 1,6 triệu USD (chiếm 14,3%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 13,1% (năm 2020 là 8,3%), rau chế biến chiếm 1,2% (năm 2020 là 2,2%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 2/2021 bao gồm chanh đạt 4,4 triệu USD (chiếm 39,9% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 9,8% so với cùng kỳ năm 2020); thanh long đạt 1,5 triệu USD (chiếm 13,8%, tăng 39,3%); xoài đạt 0,9 triệu USD (chiếm 7,8%, giảm 15,1%); dứa đạt 734 nghìn USD (chiếm 6,7%, tăng 64,4%); dứa đạt 362 nghìn USD (chiếm 3,3%, giảm 53,4%); ...

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 2/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 2/2021, rau quả chế biến đạt 2,5 triệu USD (chiếm 23% tổng giá trị xuất khẩu), giảm 54,4% so với cùng kỳ 2020 (đạt 5,5 triệu USD). Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 71,0%, giảm 47,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 23,4% (giảm 66,3%); (iii) Rau quả muối chua (mã HS.2001) chiếm 4,1% (giảm 42,1%); ...

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 2 năm 2021 đạt 2,2 triệu USD, chiếm 2,3% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 13,7% so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 2,6 triệu USD). Tính chung hai tháng đầu năm 2021, giá trị nhập khẩu đạt 7,7 triệu USD, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 7,5 triệu USD). Trong tháng

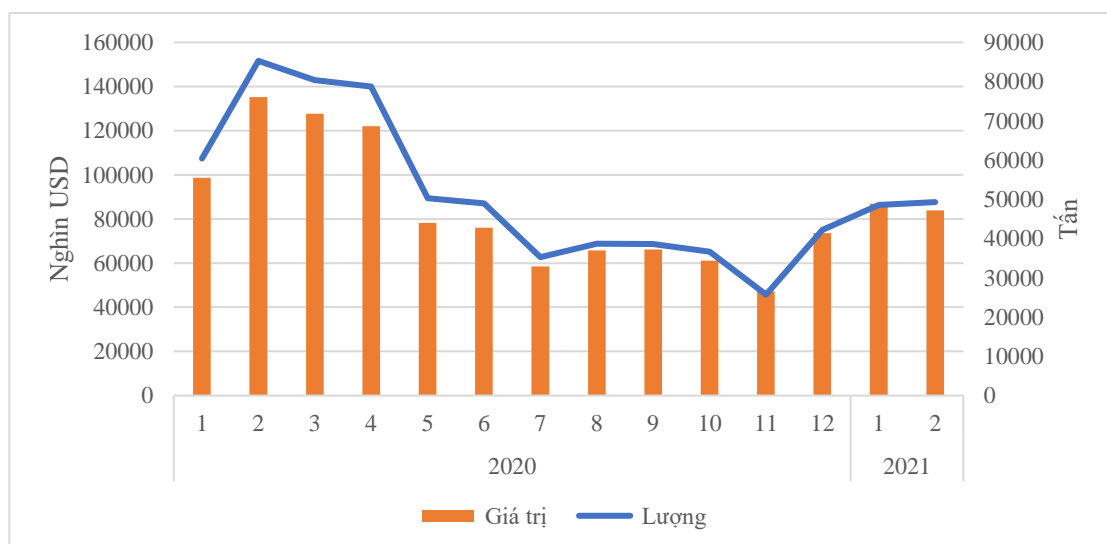
2/2021, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là khoai tây đạt 876,9 nghìn USD (chiếm 39,4%, giảm 8,2%); táo đạt 657,3 nghìn USD (chiếm 29,5%, tăng 1,7%); lê đạt 28,8 nghìn USD (chiếm 1,3%, giảm 36,4%); ...

Trong tháng 2/2021, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Doanh nghiệp tư nhân Đạt Vinh, Công ty CP Công nghiệp Thực phẩm THABICO và Công ty TNHH MTV The Fruit Republic Cần Thơ với thị phần xuất khẩu lần lượt là: 9,7%; 7,6% và 7,2%. So với cùng kỳ năm ngoái, kim ngạch xuất khẩu của Doanh nghiệp tư nhân Đạt Vinh tăng 118,7%, Công ty TNHH MTV The Fruit Republic Cần Thơ tăng 17,2%. Trong khi Công ty CP Công nghiệp Thực phẩm THABICO không xuất khẩu trong tháng 2/2020 nhưng đã đẩy mạnh được xuất khẩu trong tháng 2/2021.

3. CÀ PHÊ

EU là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm khoảng 40% giá trị xuất khẩu. Trong tháng 2/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam vào thị trường EU tuy tăng 1,59% về khối lượng nhưng giảm 3,49% về giá trị so với tháng trước, xuất khẩu đạt 49,3 nghìn tấn cà phê, trị giá 83,8 triệu USD. Xuất khẩu cà phê giảm hơn rất nhiều so với cùng kỳ cả về khối lượng và giá trị, với mức giảm lần lượt là 42,18% và 37,96%.

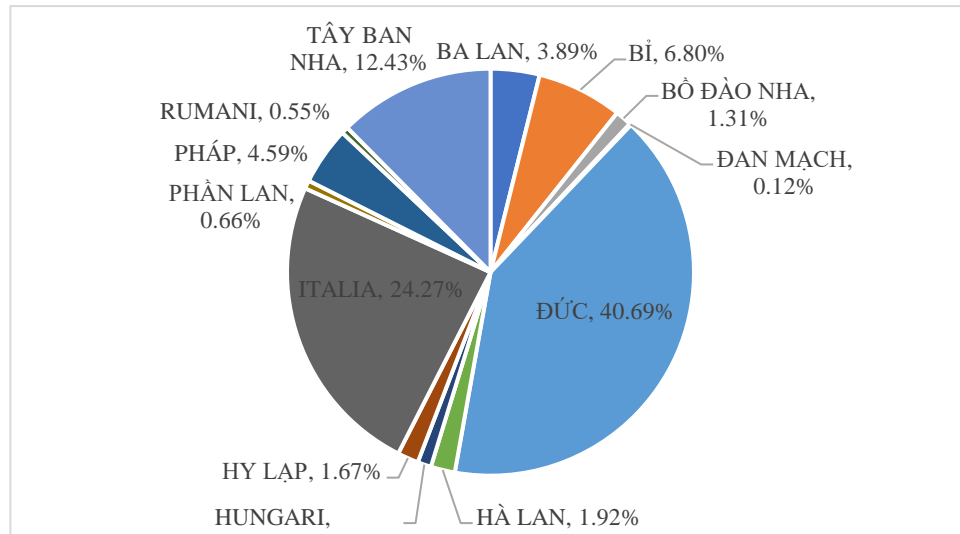
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các thị trường nhập khẩu cà phê Việt Nam lớn nhất tại EU trong tháng 2/2020 lần lượt là Đức chiếm tỷ trọng 41%, Italia chiếm 24%, Tây Ban Nha chiếm 12,4%, Bỉ chiếm 6,8%, Ba Lan, Pháp 5%, Ba Lan chiếm 4%.

Hình 7: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU

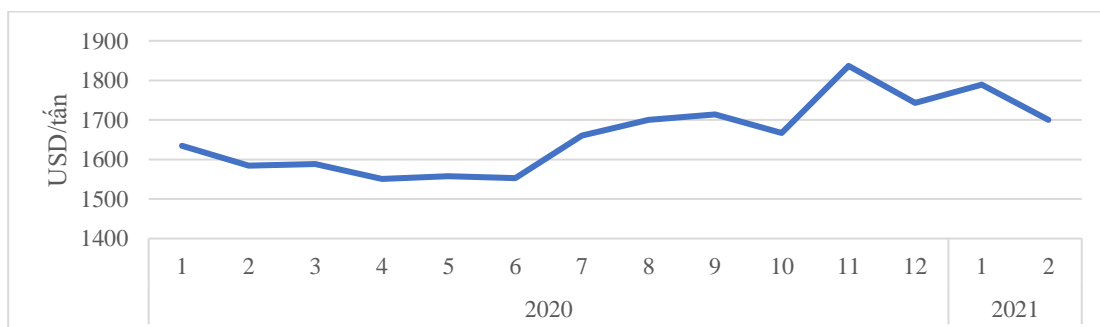


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số quốc gia có kim ngạch nhập khẩu cà phê từ Việt Nam tăng, đặc biệt là Hungari tăng 162%, Pháp tăng 60%, Phần Lan tăng 56%, Bỉ tăng 9%, Ba Lan tăng 6%. Trong khi đó, một số thị trường có kim ngạch nhập khẩu giảm, như Bồ Đào Nha giảm 39%. Rumania giảm 32%, Đan Mạch giảm 28%, Italia giảm 9%, Đức giảm 8%. Kim ngạch xuất khẩu nhìn chung giảm là do tình trạng khan hiếm container vẫn tiếp tục diễn ra ở các tuyến từ Châu Á sang Hoa Kỳ và EU. Thêm vào đó, sự cố tắc nghẽn tại kênh đào Suez đã làm gián đoạn nguồn cung từ các thị trường Châu Á đặc biệt là Việt Nam (nguồn cung cà phê cho thị trường Châu Âu chủ yếu qua kênh đào Suez ngoại trừ Brazil và Bồ Đào Nha).

Giá cà phê Robusta tại London trong tháng tăng do tình trạng thiếu container và chi phí vận tải tăng cao, cùng với việc lo ngại nguồn cung giảm do Brazil giảm sản lượng. Tuy nhiên, giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU lại giảm 5% so với tháng trước, ở mức 1700 USD/tấn.

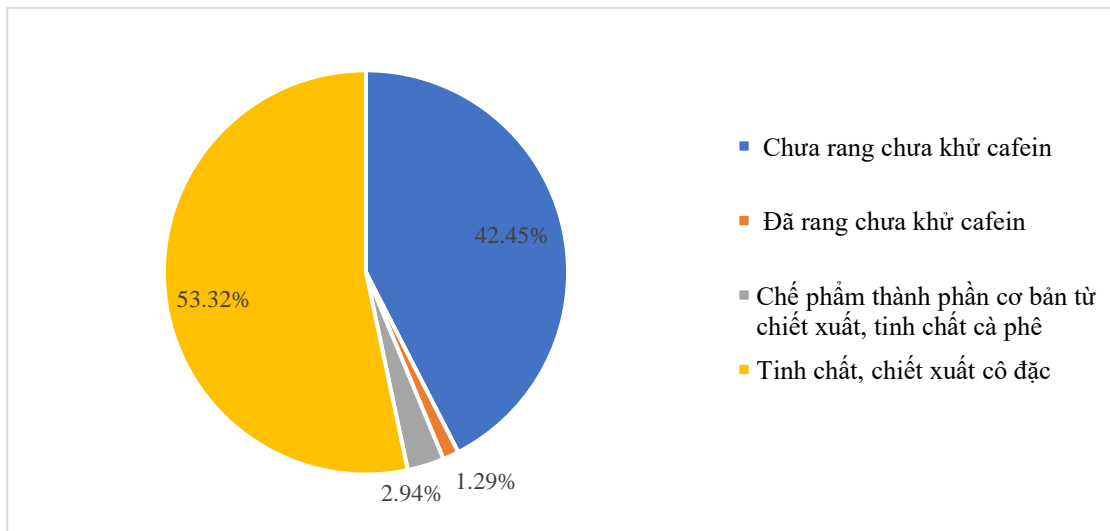
Hình 8: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu sản phẩm, cà phê nhân chiếm 94,88% cà phê hòa tan chế biến, tinh chất chiếm 5,12%. Trong tháng 2, xuất khẩu cà phê giảm đối với: Cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) tháng 02/2021 chiếm tỷ trọng 89%, giảm 41% so với cùng kỳ. Cà phê đã rang, đã khử caffein (mã HS 090112) chiếm tỷ trọng 0,06%, giảm 37 % trong tháng 02/2021. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê chưa rang, đã khử caffein chiếm tỷ trọng 3,61% tăng 34% so với cùng kỳ. Tinh chất, chiết xuất cô đặc, chiếm tỷ trọng 7,14% tăng 18% so với cùng kỳ.

Hình 9: Cơ cấu sản phẩm, cà phê xuất khẩu sang EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 02/2021, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là: Công ty cổ phần Tập đoàn Intimex, Công ty cổ phần Intimex Mỹ Phước, Công ty TNHH Volcafe Việt Nam với thị phần lần lượt là: 8,34%; 6,47% và 5,43%.

4. HỒ TIÊU

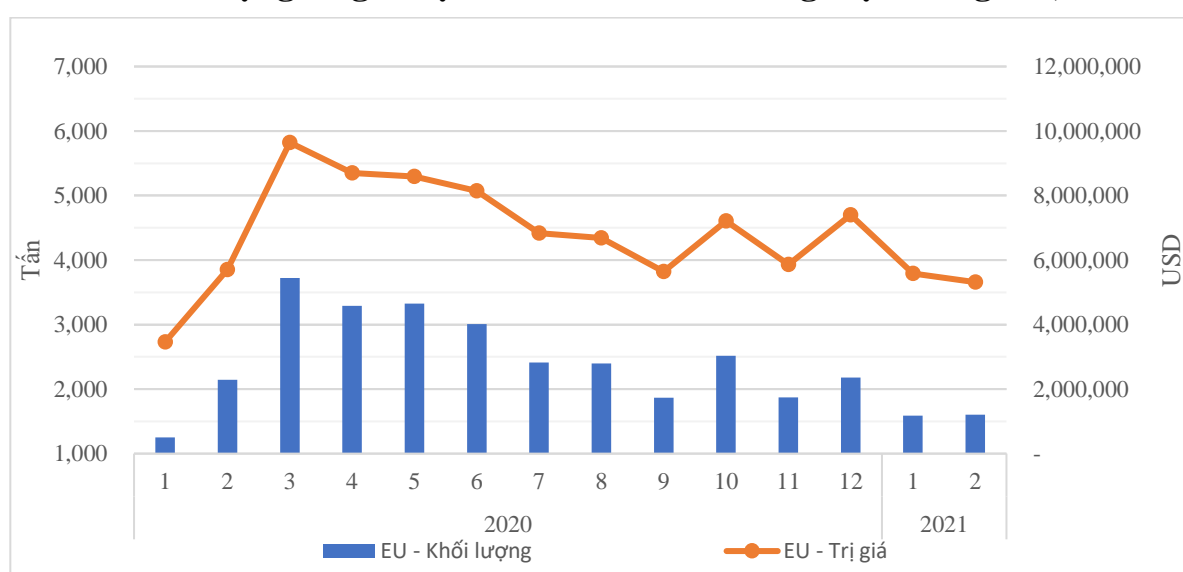
Năm 2020, nhập khẩu Hồ tiêu của Pháp tăng 7% so với năm 2019 với tổng số lượng 12.035 tấn, trong đó tiêu hạt chiếm 78% tương đương 9.412 tấn và tiêu xay chiếm 22% tương đương 2.623 tấn. Chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Pháp năm 2020 giảm nhẹ 0,3% so với năm 2019 với tổng giá trị 47,1 triệu USD. Do đó, ghi nhận giá trung bình nhập khẩu Hồ tiêu của Pháp là 3.484 USD/tấn đối với tiêu hạt và 5.462 USD/tấn đối với tiêu xay, tức giảm 9% đối với tiêu hạt và tăng 3% đối với tiêu xay so với năm 2019. Top 5 quốc gia cung cấp hồ tiêu hàng đầu cho Pháp là Việt Nam; Brazil; Đức; Indonesia; Hà Lan.

Năm 2020, nhập khẩu Hồ tiêu của Thụy Sĩ ghi nhận mức giảm 6% so với năm 2019 với tổng số lượng là 938 tấn, trong đó tiêu hạt chiếm 53% tương đương 493 tấn

và tiêu xay chiếm 47% tương đương 445 tấn. Tổng chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Thụy Sĩ trong năm 2020 ở mức 7,4 triệu USD, giảm 3% so với năm 2019. Do đó, giá trung bình nhập khẩu Hồ tiêu của Thụy Sĩ là 8.255 USD/tấn đối với tiêu hạt và 7.607 USD/tấn đối với tiêu xay, tức tăng lần lượt 7% và 13% so với năm 2019. Top 5 quốc gia cung cấp hồ tiêu hàng đầu cho Pháp là Việt Nam; Đức; Brazil; Indonesia; Tây Ban Nha.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 2/2021, Việt Nam xuất khẩu được 1.601 tấn hồ tiêu với trị giá 5,3 triệu USD sang thị trường EU, tăng 2,47% về khối lượng và 1,86% về giá trị so với tháng 1/2021, tăng 5,18% về khối lượng và 4,67% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

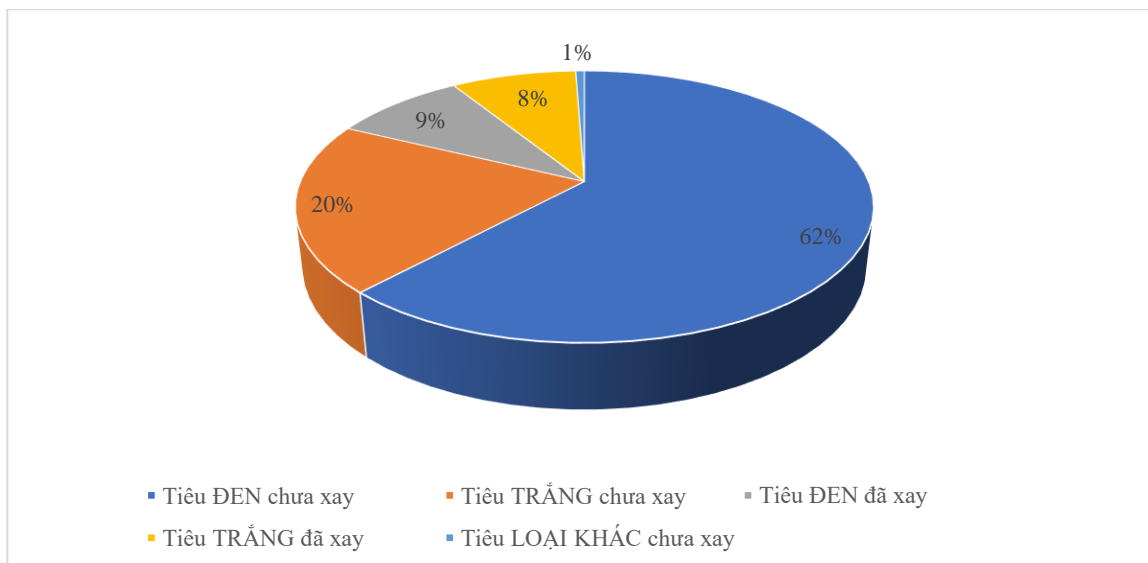
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU, 2020-2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường này khá đa dạng về các chủng loại sản phẩm. Tuy nhiên, trong tháng 2/2021, loại hồ tiêu xuất khẩu sang thị trường này chủ yếu vẫn là tiêu đen chưa xay chiếm tới 61,93% tổng giá trị xuất khẩu, đạt gần 1 triệu USD, tăng 23,37% so với tháng 1/2021 và tăng 6,14% so với cùng kỳ năm trước. Đứng thứ hai về kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này là tiêu trắng chưa xay, chiếm 20,15%, đạt 0,33 triệu USD, giảm 4,57% so với cùng kỳ năm trước và giảm 8,83% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu một số loại tiêu khác sang thị trường này như sau: Tiêu đen đã xay đạt 0,14 triệu USD, chiếm 8,89% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 1,46% so với cùng kỳ năm trước; tiêu trắng đã xay đạt 0,13 triệu USD, chiếm 8,35%, giảm 3,16%; tiêu các loại khác chiếm 0,58%, đạt 0,01 triệu USD, tăng 0,14%.

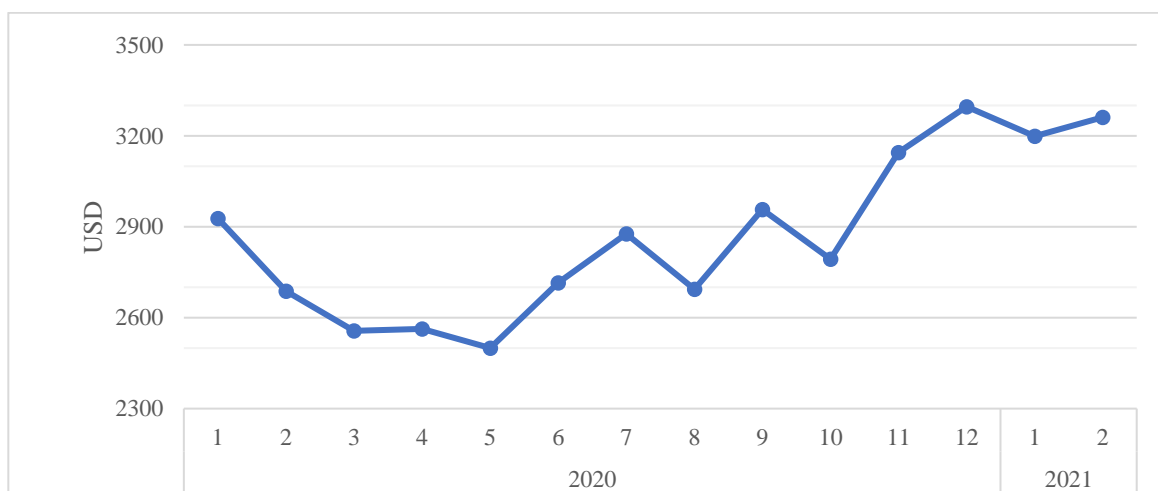
Hình 11: Cơ cấu các loại hồ tiêu xuất khẩu sang thị trường EU tháng 2/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu hồ tiêu trung bình sang thị trường EU tháng 2/2021 có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước cụ thể, giá xuất khẩu tiêu bình quân sang thị trường này đạt 3.261 USD/tấn, tăng 1,96% so với tháng trước và 21,33% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 12: Giá tiêu xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang EU (USD/tấn), 2020-2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

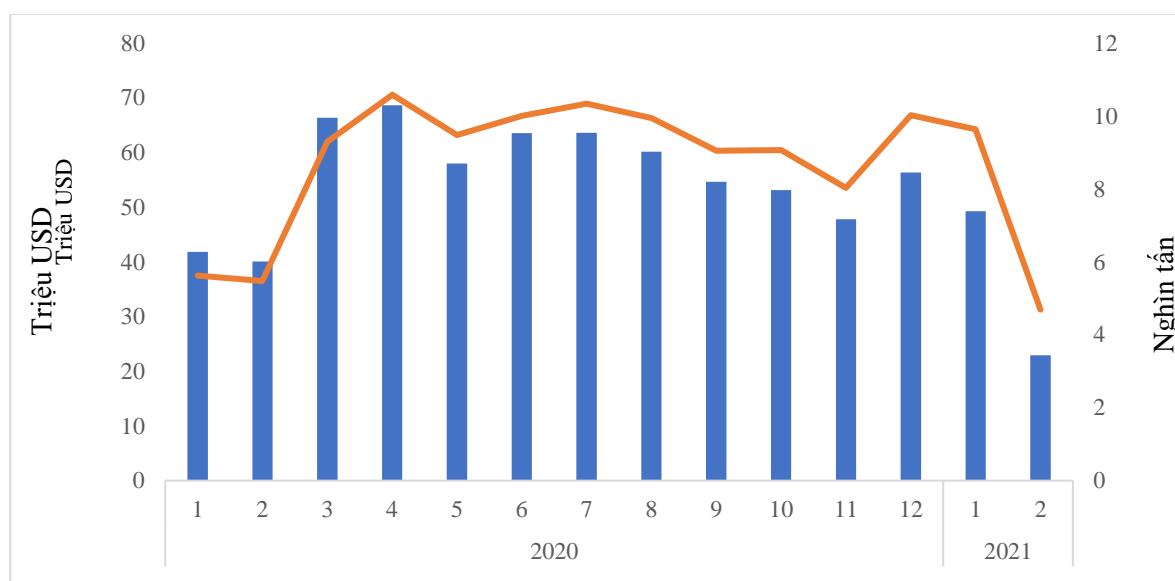
Trong tháng 2/2021, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường EU là Công ty cổ phần thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Trân Châu, chiếm 24,18% tổng giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường này; Chi nhánh Long Bình- công ty TNHH Olam Việt Nam chiếm 12,96% và Công ty cổ phần Phúc Sinh chiếm 12,20%.

5. HẠT ĐIỀU

Nhu cầu tiêu thụ hạt điều toàn cầu đạt 9,94 tỷ USD vào năm 2018 và dự kiến sẽ đạt 13,48 tỷ USD vào năm 2024, tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,2% trong giai đoạn 2018 - 2024. Nhận định trên dựa vào nhu cầu thị trường tăng đối với đồ ăn nhẹ lành mạnh, trong đó nhu cầu ngày càng tăng từ các nước châu Âu và số lượng các cơ sở chế biến chính ở châu Phi tăng. Các loại hạt điều được sử dụng phổ biến trên thị trường là WW180, WW210, WW240 và WW320. Hiện Bờ Biển Ngà chủ yếu xuất khẩu nhân hạt điều trắng sang châu Âu, Hoa Kỳ và Ca-na-đa. Tuy nhiên, hạt điều nhân trắng phải hoàn toàn không bị nhiễm bệnh, côn trùng phá hoại hoặc nấm mốc.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 2/2020, Việt Nam xuất khẩu được 4,6 nghìn tấn điều, trị giá 22,93 triệu USD sang thị trường EU, giảm 14,3% về khối lượng và 42,7% về giá trị so với tháng 2/2020, và giảm 51,3% về khối lượng và 53,4% về giá trị so với tháng 1/2021.

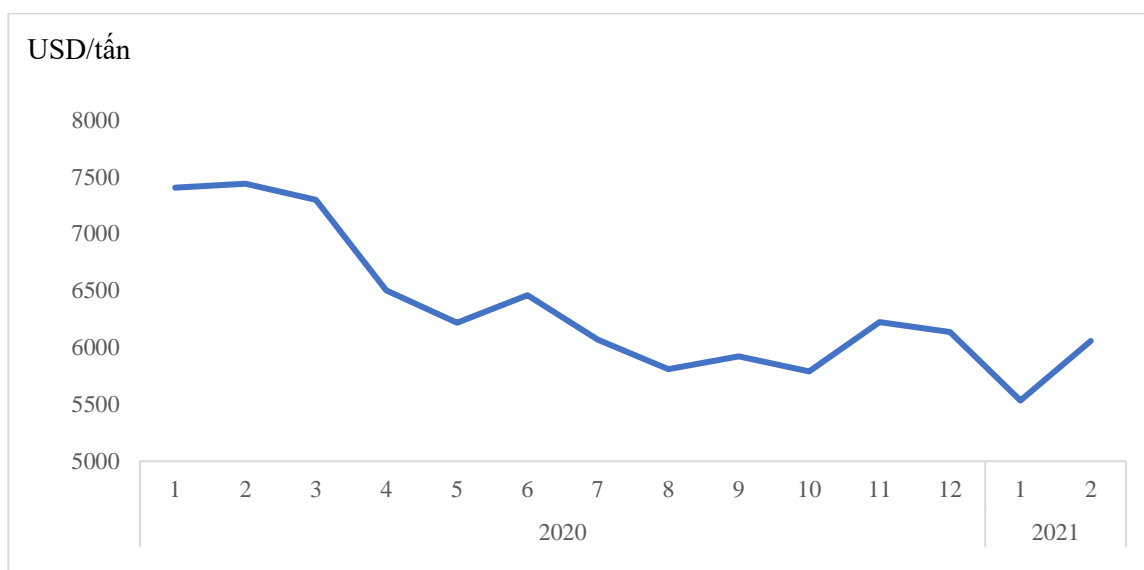
Hình 13: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu điều sang thị trường này tháng 2/2021 chủ yếu là điều nhân chiếm tỷ lệ 99,5% tương ứng với 22,8 triệu USD. Bên cạnh đó, một số sản phẩm điều khác cũng xuất khẩu sang thị trường này nhưng với giá trị rất nhỏ là điều lựa và điều qua chế biến chỉ chiếm 0,5%.

Giá xuất khẩu điều sang thị trường EU có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước. Cụ thể, giá điều trung bình xuất khẩu sang thị trường này đạt 6,06 nghìn USD, tăng 9,5% so với tháng 1/2021 nhưng giảm tới 18,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 14: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 2/2021, 3 công ty xuất khẩu điều lớn nhất sang thị trường này bao gồm: Công ty TNHH OLam Việt Nam chiếm 9,93%; Công ty TNHH Điều INTERSNACK Việt Nam đạt 7,02% và Công ty cổ phần Long Sơn đạt 4,66%.

6. THỦY SẢN

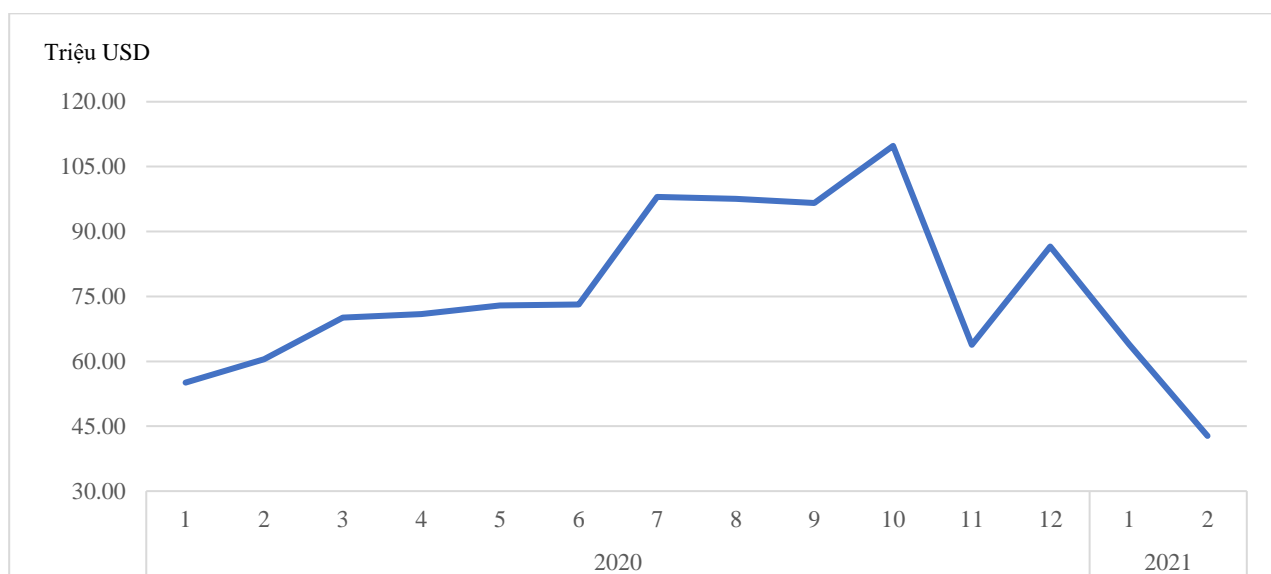
Tháng 1/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 46,5 nghìn tấn, giảm 6,5% so với tháng 1/2020. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 1/2021 giảm chủ yếu do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, trong khi xuất khẩu sang các thị trường khác tăng. Tháng 1/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc đạt 12,7 nghìn tấn, giảm 57,4% so với tháng 1/2020; xuất khẩu sang châu Âu đạt 13 nghìn tấn, tăng 42,4% và xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 11,1 nghìn tấn, tăng 35,7%.

Theo Vasep, Việt Nam chỉ phối nhập khẩu cá tra vào thị trường châu Âu. Hiện tại, không có đối thủ cạnh tranh đáng kể đối với Việt Nam trên thị trường EU. Hầu hết các sản phẩm cá tra xuất khẩu sang Liên minh châu Âu đều có xuất xứ từ Việt Nam. Bangladesh và Trung Quốc là những quốc gia khác xuất khẩu sản phẩm cá tra sang Liên minh châu Âu, nhưng với khối lượng thấp hơn nhiều.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 2/2021, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 42,7 triệu USD, giảm 29,3% so cùng kỳ năm 2020, và giảm 33,2% so với tháng 1/2021. EU là thị trường đứng thứ 3 trong các nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất của

Việt Nam trong tháng hai tháng đầu năm 2021, chiếm 13,5% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu, đạt 135,15 triệu USD, giảm 5,93% so với cùng kỳ. Tôm và cá ngừ là hai mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 2/2021. Cụ thể, tôm chiếm 38,7%, cá ngừ chiếm 6,88%, tiếp đến là da trơn chiếm 13,3%.

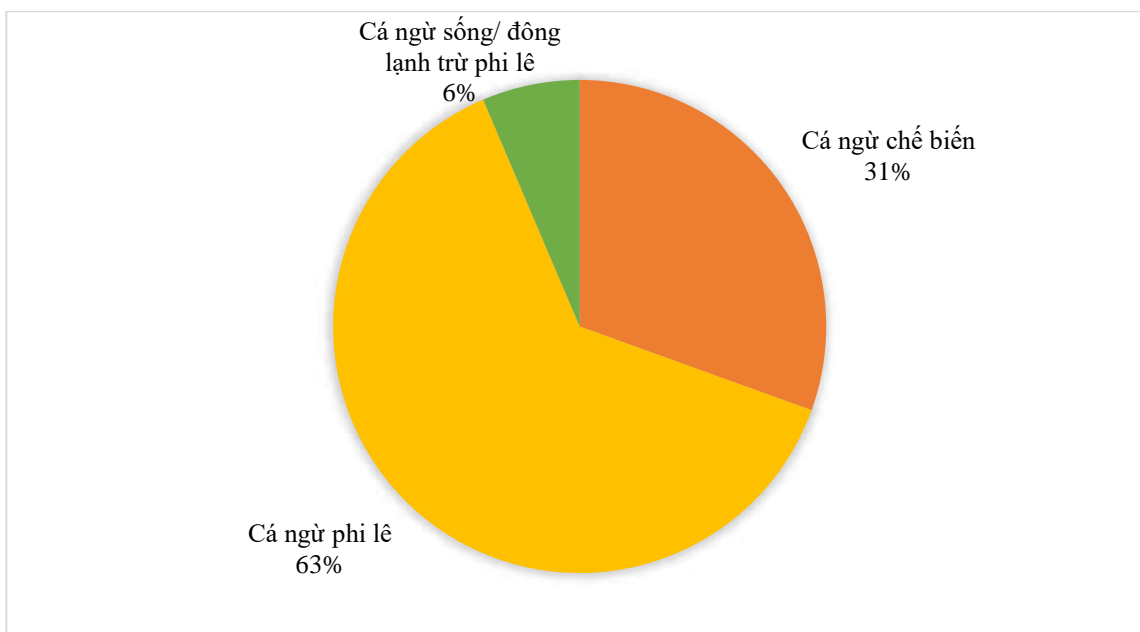
Hình 15: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với mặt hàng tôm, giá trị xuất khẩu tôm đạt 16,54 triệu USD, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm 2020, và giảm 28% so với tháng trước. Tôm xuất khẩu sang thị trường này khá đa dạng về chủng loại. Tôm thẻ chân trắng là mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất ở thị trường này chiếm tới 54,7%. Tháng 2/2021, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 9,05 triệu USD, chiếm 54,7% tổng giá trị tôm xuất khẩu, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2020, giảm 28% so với tháng trước; giá trị xuất khẩu tôm sú sống/đông lạnh đạt 2,47 triệu USD, chiếm 14,9%, giảm 47,4% so với tháng 2/2020 và giảm 25,6% so với tháng 1/2021; Tôm chế biến các loại đạt 4,83 triệu USD, chiếm 29,2%, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm trước và giảm 31% so với tháng trước.

Mặt hàng cá ngừ, giá trị xuất khẩu cá ngừ sang thị trường này đạt 6,88 triệu USD, chiếm 16,1% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang Châu Âu, giảm 20,8% so với cùng kỳ năm 2020, và giảm 12,8% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu cá ngừ phi lê đạt 3,26 triệu USD, chiếm 47,3% tổng giá trị cá ngừ xuất khẩu vào thị trường này, giảm 40,6% so với cùng kỳ năm trước; cá ngừ chế biến đạt 1,85 triệu USD, chiếm 26,9%, giảm 30,3%; giá trị xuất khẩu cá ngừ sống/ đông lạnh trừ phi lê đạt 1,78 triệu USD, chiếm 25,8%, tăng 219,1%.

Hình 16: Cơ cấu xuất khẩu cá ngừ sang thị trường EU tháng 02/2021

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cá da trơn xuất khẩu sang thị trường này tháng 2/2021 là cá tra (100%) với giá trị xuất khẩu đạt 5,69 triệu USD, giảm 50,4% so với cùng kỳ năm trước và giảm 47,3% so với tháng 1/2021. Cá tra phi lê là sản phẩm chủ yếu chiếm 94,1% tổng giá trị cá tra xuất khẩu, đạt 5,35 triệu USD và giảm 50,9% so với cùng kỳ năm trước. cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê chiếm 45,9%, đạt 0,33 triệu USD và giảm 40,4% so với tháng 2/2020, và giảm 28,9% so với tháng trước.

Một số mặt hàng thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường EU như sau: Mực và bạch tuộc đạt 2,18 triệu USD, tăng 13,9%; Cua và ghe đạt 0,01 triệu USD, giảm 98,7%; Cá rô phi đạt 0,08 triệu USD, giảm 20,8%; Các loại thủy sản khác đạt 11,38 triệu USD, giảm 30,3% so với cùng kỳ 2020.

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này như sau: Tôm đạt 9,06 USD/kg, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2020, tăng 1,9% so với tháng trước; Cá da trơn đạt 2,16 USD/kg, giảm 1,9% so với tháng 2/2020 và 4,1% so với tháng trước; Cá ngừ đạt 6,76 USD/kg, giảm 0,1% so với tháng 2/2020 và 3,1% so với tháng trước.

Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 02/2021

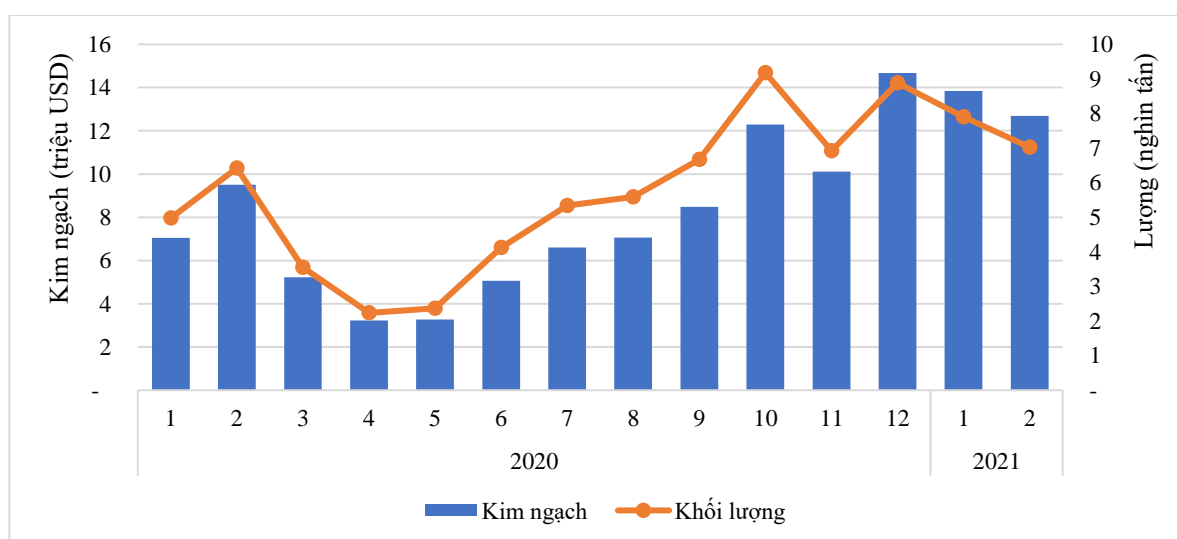
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,16	-1,9%	-4,1%
2	Cá nưừ	6,76	-0,1%	-3,1%
3	Cá rô phi	2,63	28,7%	21,4%
4	Cua, ghe	4,03	-75,1%	11,7%
5	Mực và bạch tuộc	4,91	-21,0%	-22,4%
6	Tôm	9,06	-7,6%	1,9%

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Tháng 2/2021, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Công ty cổ phần thủy sản và thương mại Thuận Phước chiếm 5,4% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này; Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú chiếm 4,09%; Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long đạt chiếm 4,2%.

7. CAO SU

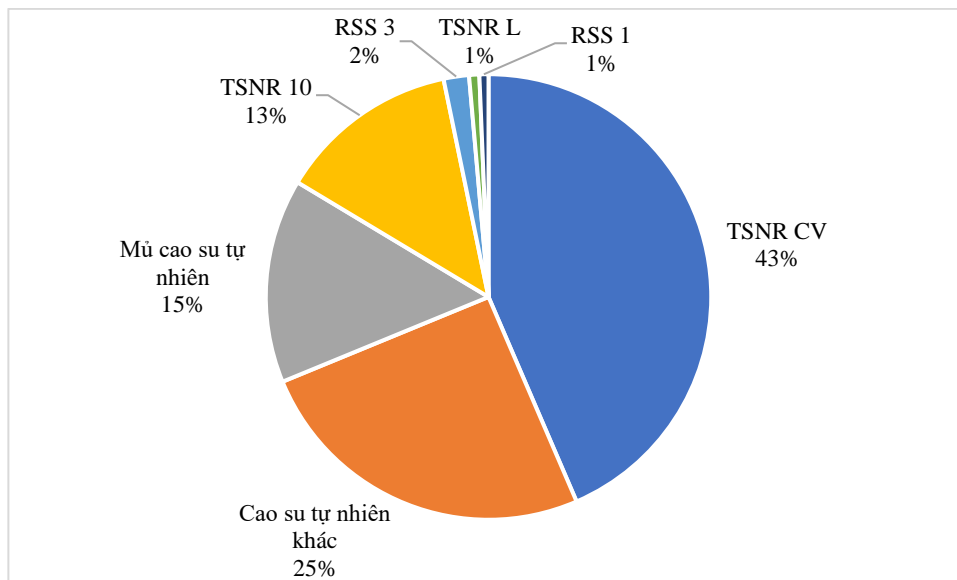
Theo Tổng cục Hải quan, tháng 02/2021, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 7,0 nghìn tấn với trị giá 12,7 triệu USD, giảm 11,2% về khối lượng và 8,4% về giá trị so với tháng trước, tuy nhiên tăng 9,3% về khối lượng và 33,6% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

Hình 17: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 02/2021, cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 6,7 triệu USD, chiếm 43,5% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là mù cao su tự nhiên với kim ngạch 2,3 triệu USD, chiếm 14,8% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR 10 và RSS 3, chiếm lần lượt 13,2% và 1,8% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

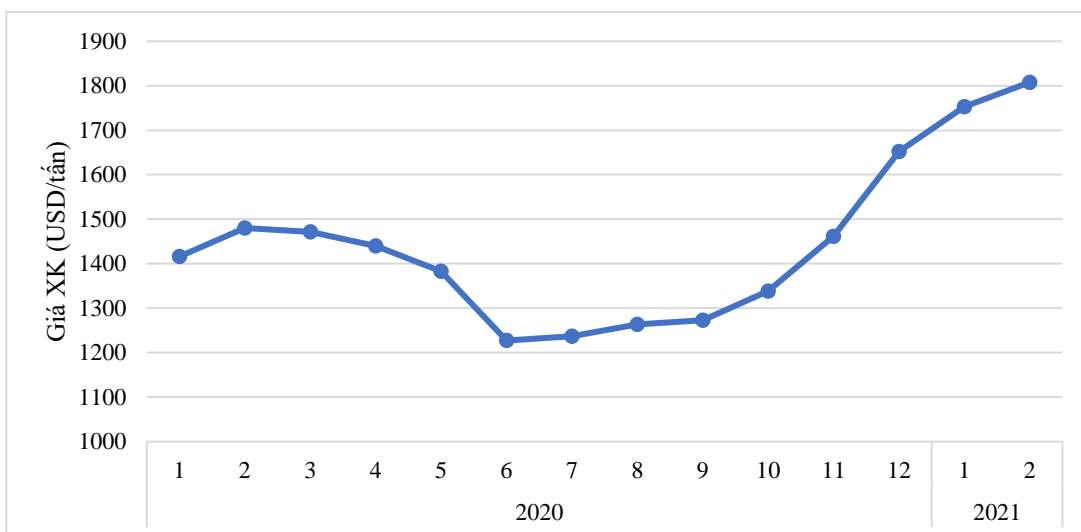
Hình 18: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 02/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU tiếp tục tăng vào thời điểm đầu năm đạt mức 1.808 USD/tấn trong tháng 02/2021 tăng 3,1% so với tháng trước và 22,2% so với cùng kỳ 2020.

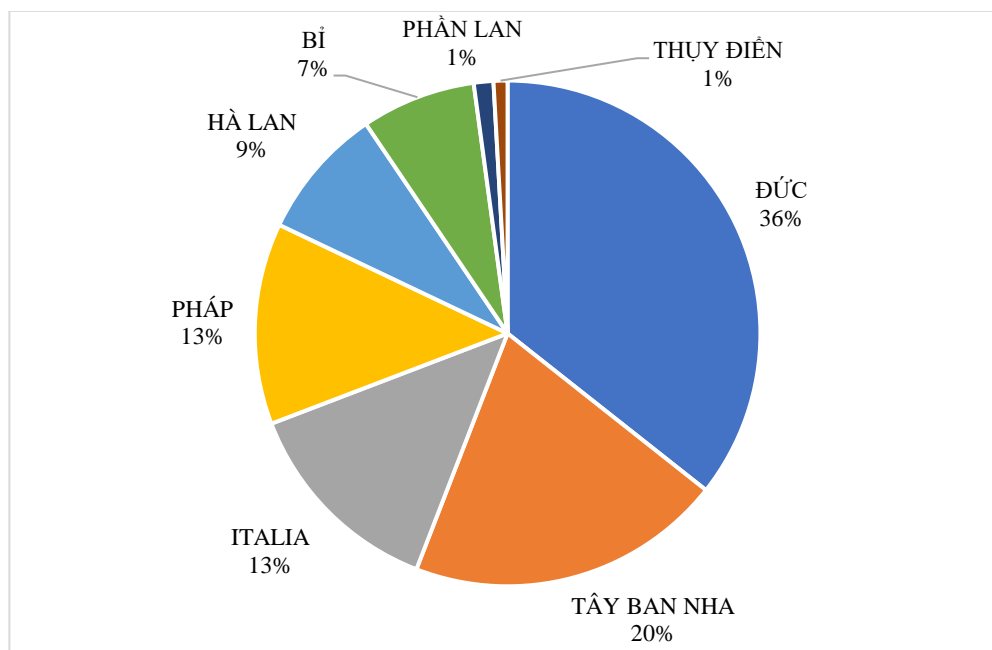
Hình 19: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 02/2021, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 4,5 triệu USD, chiếm 35,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Tây Ban Nha là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 2,6 triệu USD, chiếm 20,2%. Tiếp theo là Italia, Pháp và Hà Lan chiếm lần lượt 13,3%, 12,9% và 8,5% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 20: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 02/2021, top 3 công ty xuất khẩu cao su sang thị trường EU là Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh, Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Sen Vàng. Ba công ty này chiếm tỷ trọng lần lượt 15,2%, 10,2% và 7,1% tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU trong tháng 02/2021.

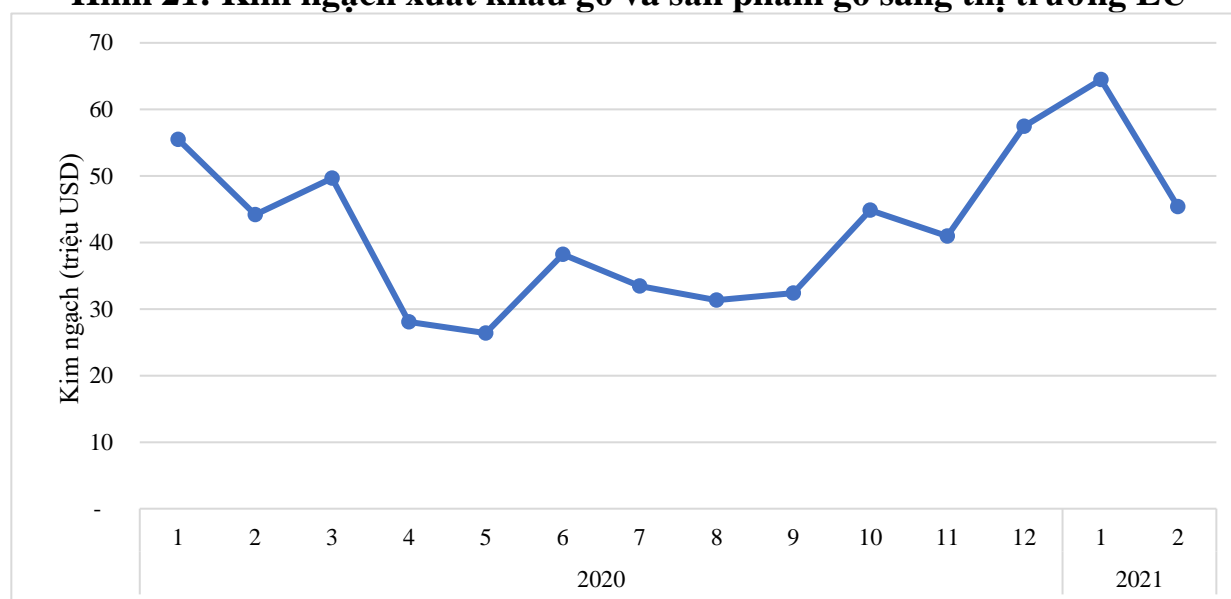
9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) cho thấy, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Pháp trong năm 2020 đạt 1,08 triệu tấn, trị giá 3,15 tỷ Euro (tương đương 3,75 tỷ USD), giảm 6,8% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với năm 2019. Pháp đóng một vai trò quan trọng trong lĩnh vực đồ nội thất ở cả châu Âu và trên toàn thế giới. Pháp là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai châu Âu và thứ ba trên thế giới. Thị trường Pháp ngày càng tăng nhập khẩu đồ nội thất với lượng nhập khẩu chiếm 60% lượng tiêu thụ.

Pháp luôn là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam trong khối Liên hiệp châu Âu (EU). Pháp hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam trong Liên hiệp châu Âu (EU). Với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 10 cho Pháp, tỷ trọng chỉ chiếm 3,2% tổng lượng nhập khẩu, còn rất thấp so với nhu cầu nhập khẩu tại thị trường này.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 02/2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 45,4 triệu USD, giảm 29,6% so với tháng trước nhưng tăng nhẹ 2,8% so với cùng kỳ 2020.

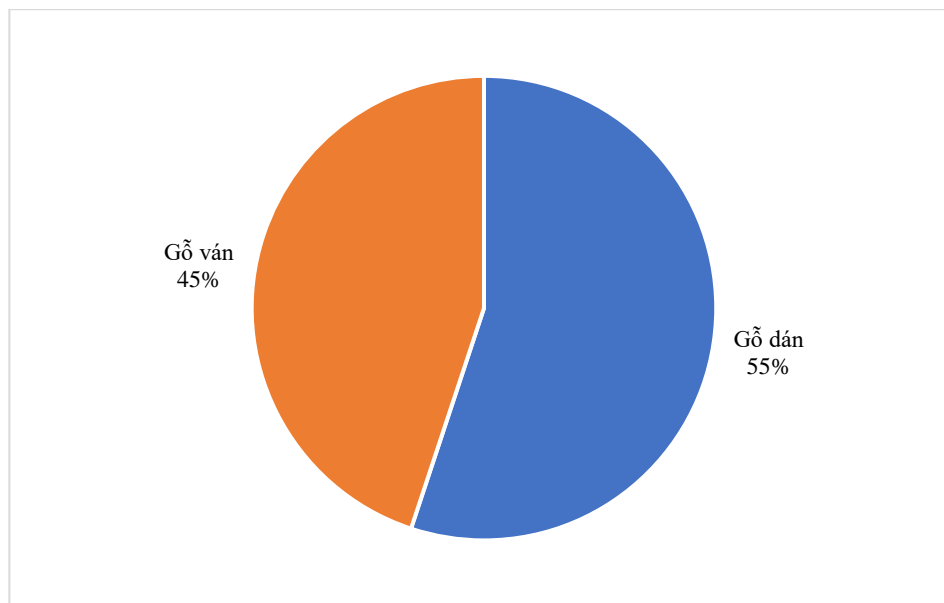
Hình 21: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 02/2021, gỗ dán là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 310,6 nghìn USD, chiếm 55,1% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ ván với kim ngạch 253,2 nghìn USD, chiếm 44,9% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU trong tháng 02/2021.

Hình 22: Chứng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 02/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 02/2021, chỉ có hai công ty xuất khẩu sang thị trường EU là Công ty TNHH Xuất khẩu Thiên Đức Phát và Công ty TNHH VinaWood. Hai công ty này chiếm tỷ trọng lần lượt là 55,1% và 44,9% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 sang thị trường EU trong tháng 02/2021.

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Vào cuối tháng 3/2021, việc xuất khẩu gạo sang EU có sự ảnh hưởng nhẹ do tuyến hàng hải Châu Á – Châu Âu qua kênh đào Suez bị tắc nghẽn do siêu tàu mắc kẹt, khiến cho chi phí xuất khẩu tăng nhẹ. Mặc dù có thể có quan ngại về chi phí vận chuyển tăng cao trong thời gian tới, đặc biệt khi Việt Nam có vị trí tương đối xa so với các quốc gia sản xuất gạo khác; cũng như sự cạnh tranh từ Ấn Độ khi quốc gia này mở rộng cảng nước sâu và giảm chi phí vận chuyển tàu hỏa nội địa để hỗ trợ xuất khẩu gạo. Tuy nhiên, với lợi thế về FTA và hạn ngạch thuế 0%, gạo Việt Nam vẫn sẽ có cơ hội tiếp tục tiếp cận sâu hơn với thị trường này.

2. Cà phê

Theo dự báo của USDA ra vào tháng 12/2020, tiêu thụ nội địa khu vực EU niên vụ 2020/2021 là 45.800 nghìn bao, tăng 0,7% so với niên vụ 2019/2020. Nhập khẩu EU dự báo khoảng 49.000 nghìn bao, tăng 3,92% so với niên vụ 2019/2020. Xuất khẩu cà phê Robusta có khả năng tiếp tục tăng cao khi nhu cầu cà phê hòa tan tại nhà tăng cao trong bối cảnh các nước áp đặt các biện pháp hạn chế tiếp xúc nhằm ngăn chặn dịch Covid-19.

Trong những tuần tới việc vận chuyển hàng hóa vẫn còn khó khăn do việc lưu thông hàng hóa sau sự cố tại kênh đào Suez chưa thể khắc phục được hoàn toàn. Chi phí vận chuyển tăng cao có thể tác động lên giá cà phê xuất khẩu.

3. Thủy sản

Theo Vasep, Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tăng tốc mạnh từ tháng 3/2021 đặc biệt xuất khẩu tôm sang EU sẽ tăng trưởng hai con số trong quý I/2021. Nguyên nhân nhờ nhu cầu tiêu thụ của một số thị trường ở Bắc Âu tăng trưởng mạnh so với năm 2020. Cụ thể, xuất khẩu tôm sang thị trường này đạt 30 triệu USD, tăng 16% vào tháng 1/2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu sang Đức tăng 27,5%; Hà Lan tăng 30,6%, Bỉ tăng 2,1%, Đan Mạch tăng đến 72%.

4. Hồ tiêu

Xuất khẩu Hồ tiêu của Việt Nam sang thị trường này tháng 2/2021 vẫn chưa có nhiều biến chuyển tích cực do các quốc gia của Liên minh Châu Âu đang bùng phát lại dịch Covid 19. Dự báo xuất khẩu tiêu sang thị trường EU tháng 3/2021 vẫn giữ được mức tăng trưởng khoảng 2-3% về giá trị do giá tiêu trong nước bất ngờ tăng cao dẫn đến nguồn cung trong nước dự báo có sự sụt giảm nhẹ.

5. Cao su

Một số quốc gia lớn ở Châu Âu đã áp dụng biện pháp ngăn chặn các ca nhiễm mới COVID-19 gia tăng trở lại, trong khi các chương trình tiêm chủng chậm lại do lo ngại về tác dụng phụ của vắc xin AstraZeneca đang phân phối rộng rãi ở Châu Âu. Theo đó, nhu cầu cao su Việt Nam trong những tháng tới của thị trường EU có khả năng tiếp tục giảm nhẹ.

6. Gỗ và các sản phẩm gỗ

Do tác động của dịch Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp của các quốc gia EU tăng cao trong năm 2020 cũng như quý I/2021, khiến sức mua của người tiêu dùng suy giảm, nhưng đồng thời nhu cầu đối với hàng hóa giá rẻ tăng mạnh. Đây là phân khúc Việt Nam có giá cả cạnh tranh nhờ các ưu đãi từ Hiệp định Thương mại giữa EU và Việt Nam (EVFTA). Do đó, các doanh nghiệp gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam cần nhanh chóng nghiên cứu, chuẩn bị chiến lược tiếp cận thị trường EU một cách hiệu quả.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 02/2021

STT	Sản phẩm	Tháng 2/2021 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2020	Tỷ trọng
1	Cà phê	83.823.768	-3,5%	-38,0%	33,6%
2	Cao su	12.688.893	-8,4%	33,6%	5,1%
3	Chè	204.886	867,8%	735,7%	0,1%
4	Gạo	1.245.769	-15,0%	-55,1%	0,5%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	45.393.443	-29,6%	2,8%	18,2%
6	Hàng rau quả	10.958.951	-11,1%	-26,4%	4,4%
7	Hàng thủy sản	42.757.250	-33,2%	-29,3%	17,1%
8	Hạt điều	22.928.019	-53,4%	-42,7%	9,2%
9	Hạt tiêu	5.312.348	1,9%	4,7%	2,1%
10	Sản phẩm mây. tre. cói và thảm	11.199.191	-28,3%	-6,9%	4,5%
11	Sản phẩm từ cao su	12.967.530	-17,2%	65,7%	5,2%
Tổng 11 mặt hàng chính		249.480.048	31,9%	-1,1%	100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 02/2021

TT	Loại sản phẩm	Tháng 02/2020		Tháng 02/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	3.915	2.225.212	910	632.054	-76,8%	-71,6%
2	Gạo trắng	791	300.838	470	311.590	-40,6%	3,6%
3	Các loại gạo khác	474	246.248	525	302.125	10,7%	22,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 02/2021

TT	Sản phẩm	Tháng 02/2020	Tháng 02/2021	So sánh
		(USD)	(USD)	T2.2021/T2.2020
	Tổng giá trị XK	14.884.665	10.958.951	-26,4%
1	Chanh	4.840.714	4.368.564	-9,8%
2	Thanh long	1.082.311	1.507.156	39,3%
3	Xoài	1.011.608	859.208	-15,1%
4	Dừa	446.381	733.991	64,4%
5	Dứa	776.728	361.936	-53,4%
6	Gừng	138.722	285.014	105,5%
7	Nấm các loại	181.808	152.489	-16,1%
8	Khác	6.406.392	2.690.592	-58,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 02/2021

Loại sản phẩm	Tháng 02/2020	Tháng 02/2021	So sánh
	(tr. USD)	(tr. USD)	2021/20 (%)
Cá da trơn	11,47	5,69	-50,4%
Cá nưừ	8,70	6,88	-20,8%
Cá rô phi	0,31	0,08	-74,9%
Cua, ghe	0,63	0,01	-98,6%
Mực và bạch tuộc	1,91	2,18	13,9%
Tôm	21,17	16,54	-21,8%
Thủy sản khác	16,34	11,38	-30,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 02/2020

Mặt hàng	T2/2020	T2/2021	So sánh T2/2020 và T2/2021
Chưa rang chưa khử cafein	127.328.271	74.737.339	-41,30%
Đã rang chưa khử cafein	82.457	52.003	-36,93%
Đã rang đã khử cafein	269.904	299	-99,89%
Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê	141.700	25.426	-82,06%
Chưa rang đã khử cafein	2.247.890	3.025.547	34,59%
Tinh chất, chiết xuất cô đặc	5.051.694	5.983.153	18,44%
Tổng	135.121.917	83.823.768	-38,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan